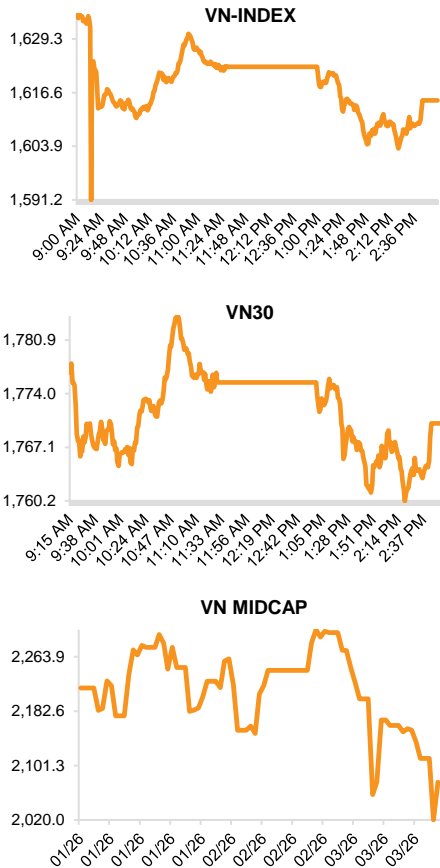


KHÓI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn



Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.658,2	249,7	123,7
1 ngày (%)	2,7	2,4	0,8
1 tháng (%)	-10,9	-5,2	-3,9
Từ 2026	-7,1	0,4	2,3
1 năm (%)	24,5	2,1	24,8
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	287	15	24
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	0,9	1,1	0,4
Số mã tăng	275	118	175
Số mã giảm	61	34	82
Số mã tham chiếu	67	144	489

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Thị trường chứng khoán

VN-Index tăng 2,7%, toàn bộ ngành hồi phục

Phiên giao dịch ngày 25/03/2026 ghi nhận đà hồi phục mạnh của thị trường, trong bối cảnh căng thẳng địa chính trị Trung Đông có dấu hiệu hạ nhiệt qua đêm và giá dầu thô giảm mạnh, kéo theo tâm lý tích cực lan rộng tại các thị trường châu Á. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.658,19 điểm, tăng 43,42 điểm (+2,69%), lần đầu tiên đóng cửa trên đường MA200 (~1.650 điểm) kể từ đợt điều chỉnh gần đây. Độ rộng thị trường tích cực rõ rệt với 276 mã tăng (trong đó 18 mã tăng trần) và 60 mã giảm (2 mã giảm sàn), 42 mã đứng giá. HNX-Index tăng 2,40% lên 249,67 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.814,73 điểm (+2,52%), với 26 mã tăng và 3 mã giảm, cho thấy đà hồi phục lan tỏa trong nhóm vốn hóa lớn. Việc đóng cửa trên MA200 là tín hiệu kỹ thuật tích cực, song cấu trúc phiên chưa đủ xác nhận đảo chiều xu hướng. Cả 17 nhóm ngành đều tăng điểm, dẫn dắt bởi Bảo hiểm (+4,96%), Hóa chất (+3,93%), Dầu khí (+3,87%), Bất động sản (+3,77%), Dịch vụ tài chính (+3,30%) và Tài nguyên (+3,24%).

Thanh khoản HOSE đạt 20,6 nghìn tỷ đồng, tăng 15,1% so với phiên trước đó nhưng tiếp tục duy trì dưới mức trung bình 20 phiên. Khối ngoại bán ròng 873,6 tỷ đồng trên HOSE, nối dài chuỗi 5 phiên bán ròng liên tiếp với tổng giá trị trên 5.000 tỷ đồng.

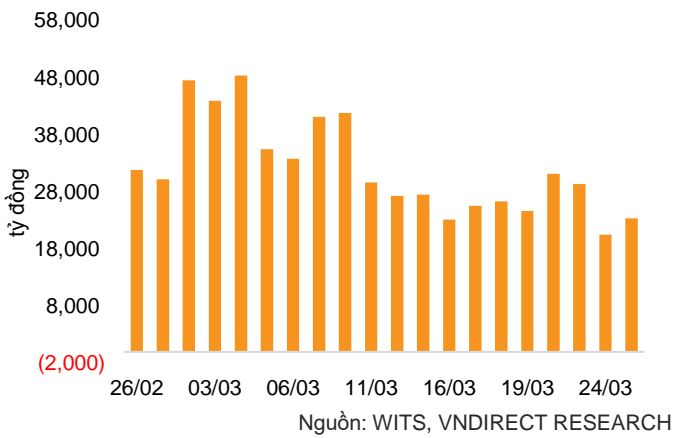
Chúng tôi khuyến nghị: 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: Nhịp hồi hiện tại có tín hiệu kỹ thuật tích cực hơn với việc VN-Index vượt MA200, tuy nhiên cấu trúc phiên chưa xác nhận đảo chiều rõ ràng và khối ngoại vẫn bán ròng liên tiếp. Duy trì tỷ trọng hiện tại, hạn chế gia tăng vị thế và theo dõi sát diễn biến địa chính trị Trung Đông cũng như phản ứng của thị trường toàn cầu trong các phiên tới; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Có thể xem xét giải ngân từng phần nếu VN-Index giữ vững trên MA200 trong 1-2 phiên tiếp theo. Ưu tiên các cổ phiếu vốn hóa lớn, thanh khoản tốt, nằm trong danh sách FTSE Emerging Markets tiềm năng và ghi nhận xu hướng mua ròng từ khối ngoại.

Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH

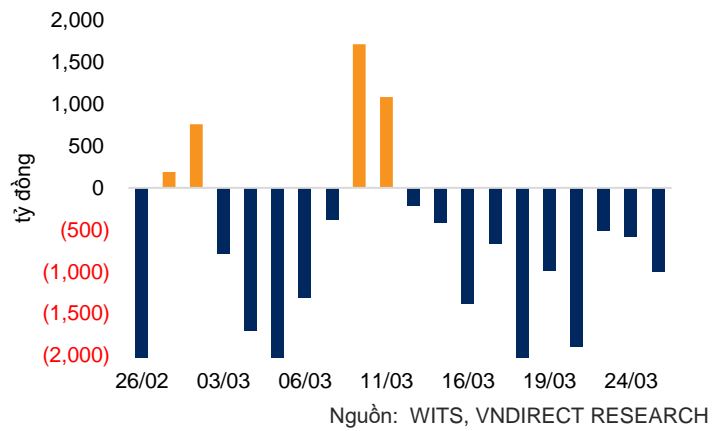
Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,8	154,2	3,6	3,3	-5,6	-5,8	22,7	10,8
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,9	23,1	5,4	1,0	-6,6	-8,0	5,0	50,7
Năng lượng	2,9	24,6	2,0	3,9	-11,1	50,3	84,0	-23,8
Tài chính	40,0	11,9	1,7	2,1	-9,3	-0,9	14,9	21,2
Chăm sóc sức khỏe	0,5	39,0	2,8	0,9	-2,4	2,5	16,2	75,9
Công nghiệp	7,7	22,3	3,9	3,7	-6,8	-7,5	33,7	55,5
Công nghệ thông tin	1,9	15,0	3,4	2,2	-13,9	-17,2	-	26,7
Vật liệu xây dựng	6,4	18,8	1,8	2,8	-13,4	6,4	5,3	14,4
Bất động sản	23,2	49,5	4,4	3,9	-12,7	-19,7	222,3	7,9
Dịch vụ tiện ích	4,5	15,5	2,4	2,8	-15,3	11,1	19,6	174,3

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

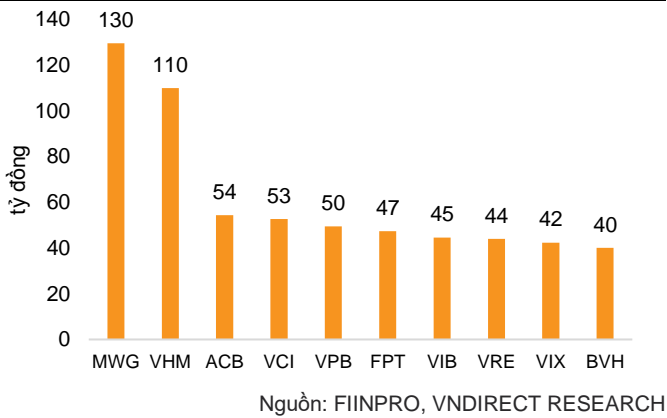
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



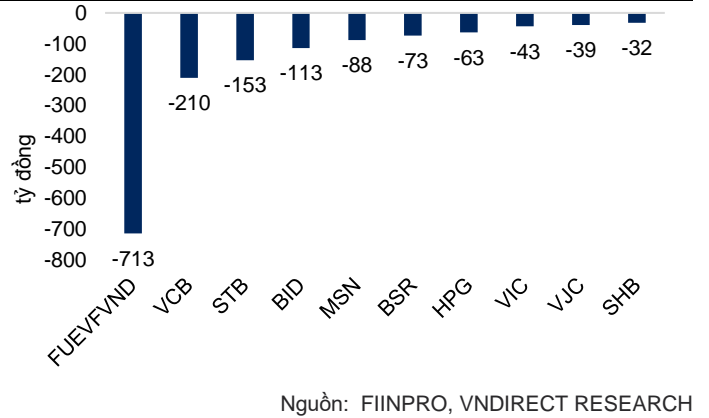
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

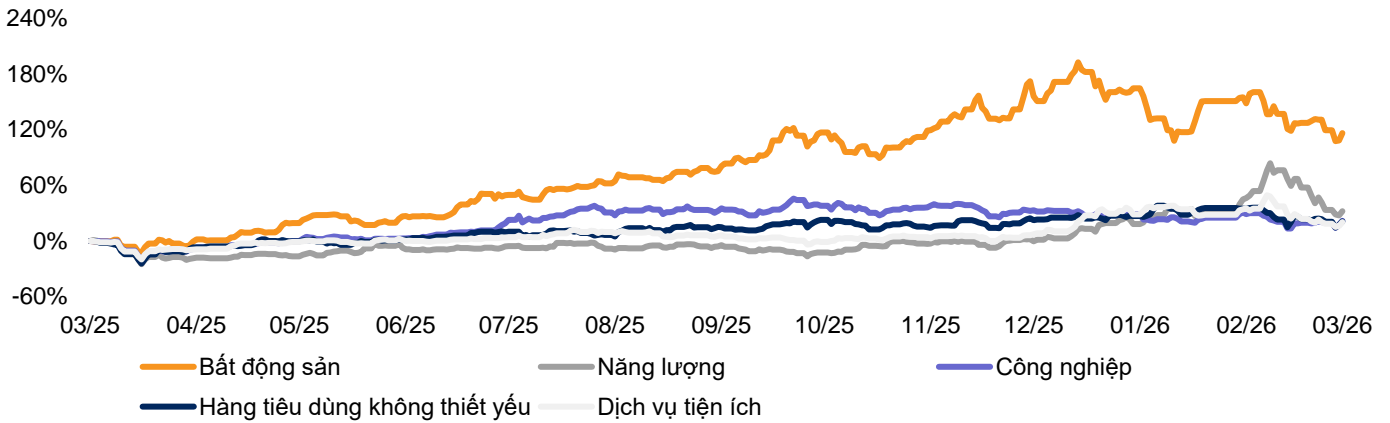


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% YoY)
Trung Quốc	Shanghai Index	1,3%	-0,9%	18,5	1,5	8,3%	2,4%	159.090	1,6%	120.517	-0,5%	5,2%
Ấn Độ	NSE500 Index	2,0%	-10,0%	22,6	3,2	15,1%	1,3%	9.591	6,6%	-12.341	-3,2%	-8,7%
Indonesia	JCI Index	2,7%	-15,6%	17,7	1,8	11,4%	3,7%	1.470	6,7%	-510	-0,7%	-1,8%
Singapore	FSTAS Index	0,9%	4,9%	17,2	1,5	9,0%	4,5%	1.358	1,8%	1.112	-1,3%	4,4%
Malaysia	FBME Index	0,4%	1,4%	16,5	1,4	8,3%	3,8%	693	3,4%	207	-1,8%	11,9%
Philippines	PCOMP Index	1,8%	-3,4%	9,9	1,0	10,1%	3,9%	106	5,8%	176	-4,3%	-4,2%
Thái Lan	SET Index	3,4%	15,7%	12,8	1,3	8,6%	4,4%	1.820	1,6%	557	-4,9%	3,6%
Việt Nam	VN-Index	2,7%	-7,1%	14,5	1,9	14,4%	1,5%	1.081	4,1%	-1.015	-0,9%	-2,7%

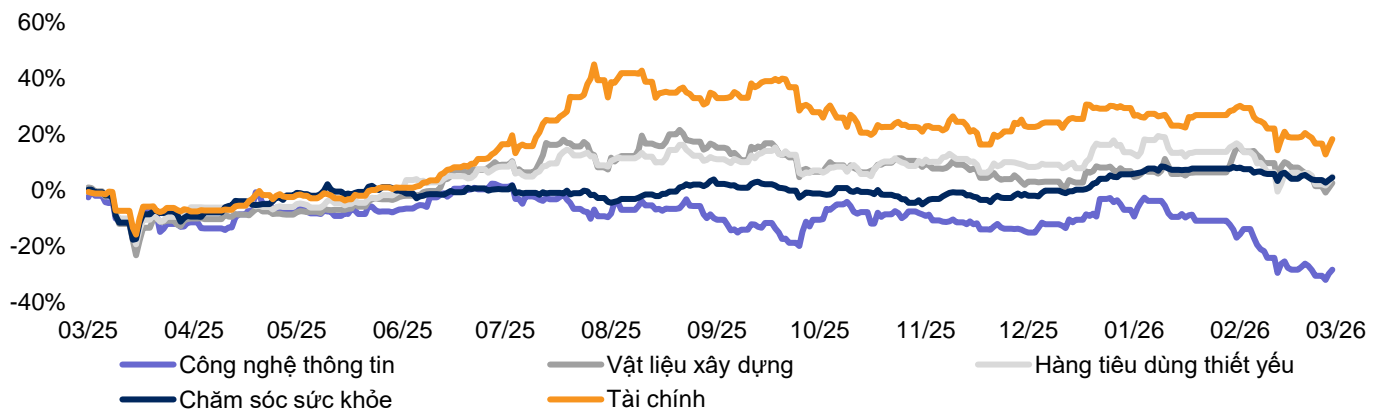
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HoSE (CẬN TRÊN)



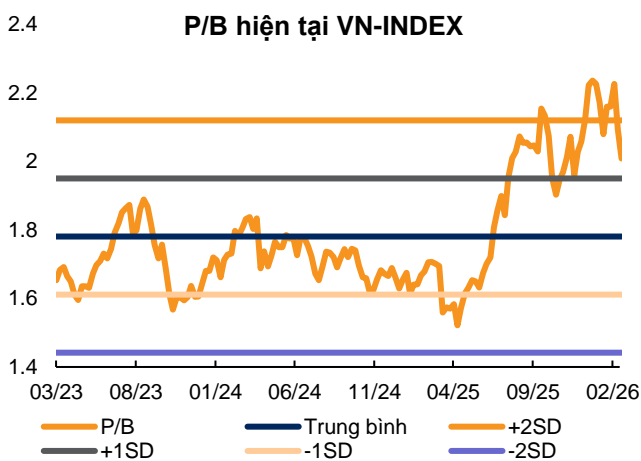
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HoSE (CẬN DƯỚI)



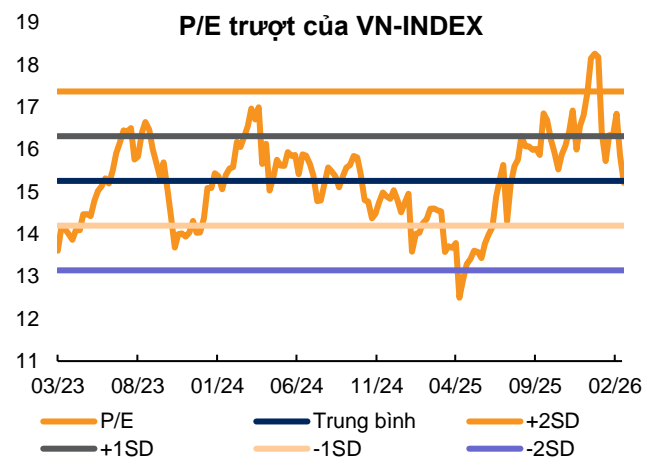
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Nhật Bản:** PMI sản xuất S&P Global tháng 3 giảm xuống 51,4 (tháng 2: 53), trong khi CPI thấp hơn kỳ vọng, củng cố quan điểm chính sách vẫn thận trọng dù thị trường vẫn định giá khả năng NHTW Nhật Bản tăng lãi suất.
- **Mỹ:** PMI sản xuất S&P Global tháng 3 tăng lên 52,4 (tháng 2: 51,6), cho thấy sản xuất tiếp tục mở rộng, nhưng chi phí đầu vào tăng do giá năng lượng cao.

Tin vĩ mô trong nước

- Liên Bộ Công Thương – Tài chính điều chỉnh giảm mạnh giá xăng dầu từ 14h ngày 25/3. Cụ thể, xăng RON95 giảm 3.883 đồng/lít xuống 29.957 đồng/lít, E5RON92 giảm 2.039 đồng/lít, dầu diesel giảm 1.767 đồng/lít, dầu hỏa giảm 4.100 đồng/lít. Việc điều hành tiếp tục kết hợp xả Quỹ bình ổn (3.000–4.000 đồng/lít) nhằm bám sát xu hướng giá thế giới và giảm áp lực lạm phát trong nước.
- NHNN triển khai bán USD kỳ hạn 180 ngày với giá khoảng VND26.850/USD, cao hơn liên ngân hàng VND544/USD, nhằm giảm cầu ngoại tệ ngắn hạn và ổn định kỳ vọng tỷ giá.
- Chính phủ định hướng xây dựng khung quản lý giá vé máy bay linh hoạt, cho phép điều chỉnh theo cung cầu thị trường thay vì kiểm soát cứng.

Tin ngành và doanh nghiệp

- **DCM:** Kế hoạch 2026 thận trọng với doanh thu 17,6 nghìn tỷ đồng (+3% svck) và LNST 1,18 nghìn tỷ đồng (-40% svck); cổ tức dự kiến 10%. Sản lượng urê khoảng 926 nghìn tấn (-4%), phản ánh triển vọng ngành suy yếu.
- **QNS:** Hai tháng đầu năm ghi nhận doanh thu 1,7 nghìn tỷ đồng (+17% svck) và LNTT 254 tỷ đồng (-5% svck); mảng sửa chữa nâng chiếm khoảng 42% doanh thu, trong khi mảng đường chịu áp lực biên.
- **BSR:** Mục tiêu doanh thu khoảng 6 tỷ USD, nhưng lợi nhuận dự kiến giảm; doanh nghiệp giữ lại 2,6 nghìn tỷ đồng để đầu tư, với nhu cầu vốn trên 25 nghìn tỷ đồng giai đoạn 2026–2030.
- **FRT:** Kế hoạch 2026 với doanh thu 59,5 nghìn tỷ đồng (+16% svck) và LNTT 1,55 nghìn tỷ đồng (+27% svck); mở rộng sang mảng drone/UAV, cho thấy chiến lược đa dạng hóa hoạt động.

U

Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

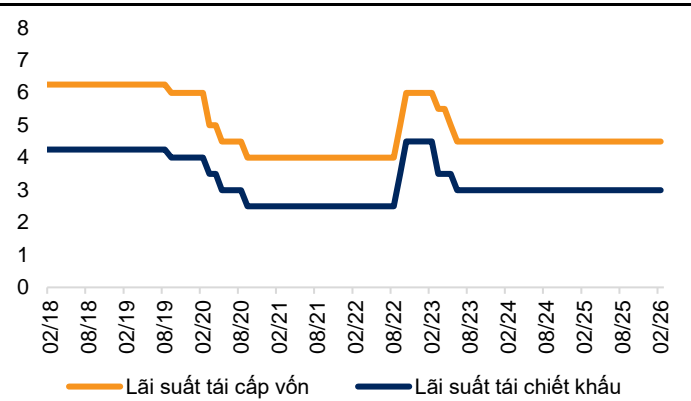
Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Ba, 24/03/2026	Mỹ	Chỉ số PMI sản xuất và PMI dịch vụ tháng 3.2026
Thứ Sáu, 27/03/2026	Mỹ	Bài phát biểu của phó chủ tịch và một số quan chức khác của Fed

Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,06	0,2	8,4	24,8	76,0
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,55	30,6	-34,3	236,4	27,6
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,68	-10,5	4,1	-6,9	72,6
USD/VND	26.349	0,0	-0,9	-0,2	-2,7
DXY	99,33	-0,1	1,7	1,0	-4,7
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,33	-0,7	6,9	3,9	0,4
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,87	-0,7	11,0	9,4	-3,0

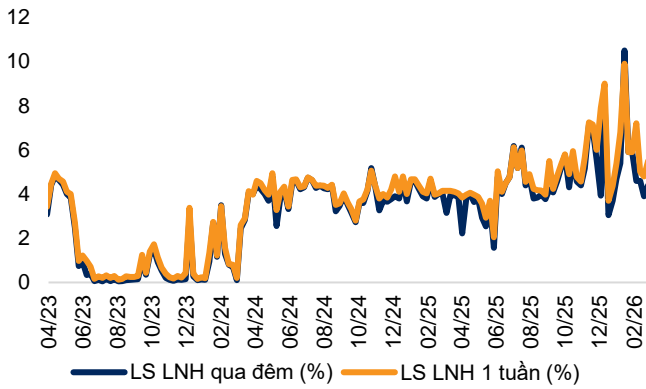
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM



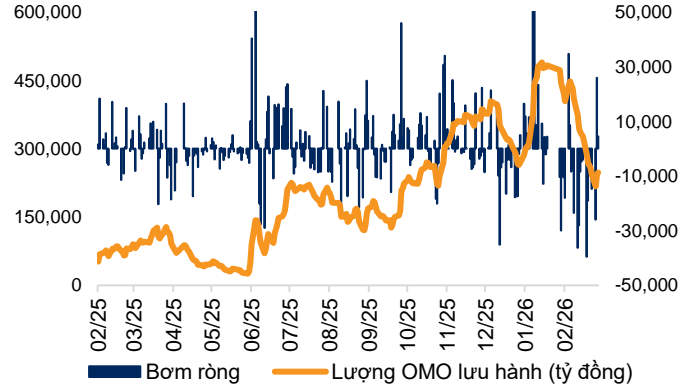
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG



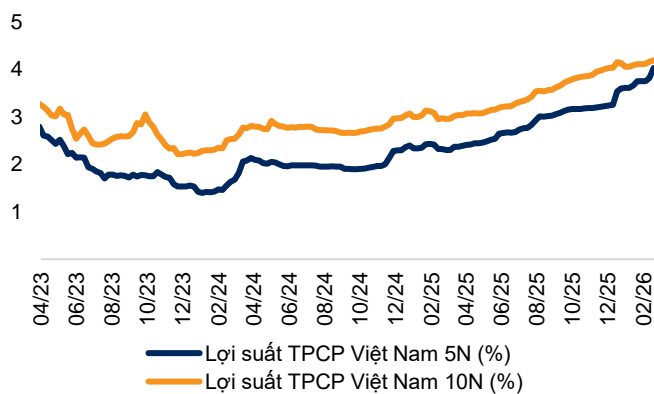
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUÁ KÈNH OMO



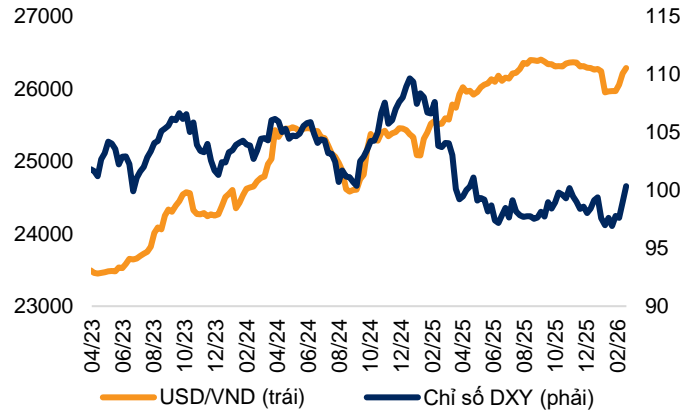
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 17: TỶ GIÁ



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 21: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-5,1%	33,9%	27,0%
Brent Crude	-5,3%	39,7%	35,6%
JKM LNG	-4,4%	97,6%	59,6%
Henry Hub LNG	-4,4%	74,3%	40,5%
NW Thermal Coal	-3,3%	-6,1%	-25,4%
Singapore Platt FO	-3,1%	61,7%	49,5%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	3,4%	-12,6%	50,5%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	3,9%	-20,9%	111,8%
Bạch kim	3,3%	-16,1%	100,6%

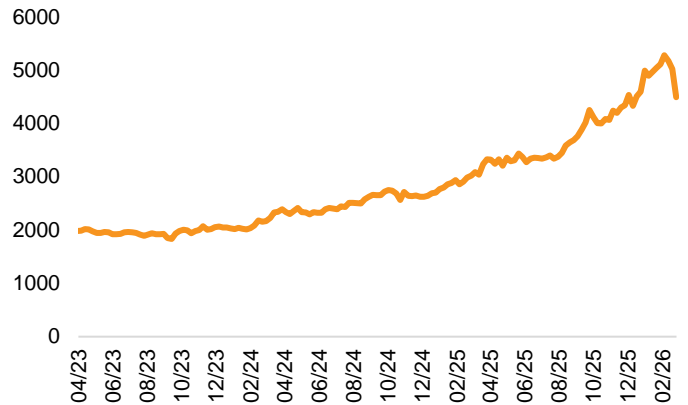
Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	2,8%	55,1%	509,6%
Đồng	2,0%	-7,6%	6,7%
Nhôm	2,3%	7,4%	26,6%
Niken	-0,8%	-5,4%	6,1%
Kẽm	-0,1%	-6,7%	-4,9%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	-0,3%	-6,9%
Quặng sắt	-1,2%	7,9%	5,3%

Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	0,2%	11,2%	-16,5%
Arabica	-1,0%	9,1%	-21,1%
Đường	-3,1%	5,4%	-21,2%
Cacao	-2,7%	6,5%	-60,6%
Dầu cọ	-0,9%	10,9%	NA
Bông	0,1%	5,5%	3,9%
Sữa bột	0,0%	7,4%	-12,8%
Lúa mì	-1,1%	3,1%	7,4%
Đậu tương	0,5%	1,0%	15,8%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	0,0%	-5,0%	-1,5%
Urê	8,4%	51,1%	68,2%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	0,3%	-5,0%	6,2%
Gia súc	0,0%	-3,9%	14,3%

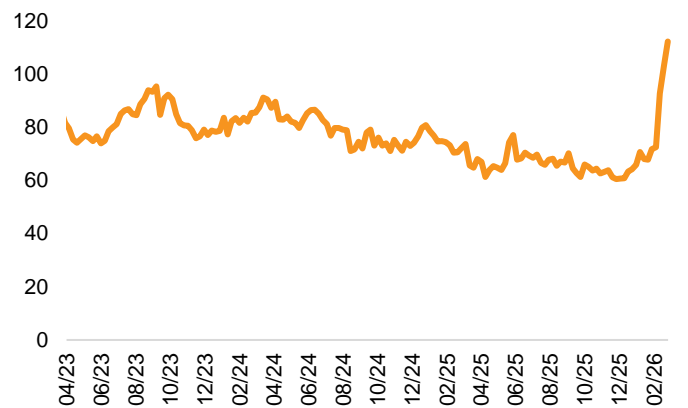
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 18: GIÁ VÀNG



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 19: GIÁ DẦU BRENT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 20: GIÁ QUẶNG SẮT



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.132	5,5	2.879	45.100	73.300	63,7%	1,2%	14,9	2,3	17%
AST	121	0,0	4	71.000	85.400	23,8%	3,5%	12,9	5,4	45%
HVN	2.604	2,0	562	22.050	43.400	99,7%	2,8%	8,6	11,4	
VJC	3.435	10,1	808	153.000	113.600	-25,1%	0,7%	40,6	3,6	10%
Bán lẻ										
BAF	397	3,9	185	34.450	37.200	8,0%		63,8	2,6	3%
DGW	366	5,9	99	43.600	49.600	14,9%	1,1%	17,5	2,8	17%
FRT	1.025	3,4	164	158.600	150.300	-5,0%	0,2%	34,0	5,2	26%
MCH	7.246	2,4	2.517	147.500	147.000	1,0%	1,4%	28,6	10,6	46%
MWG	4.414	27,7	7	79.200	96.300	22,9%	1,3%	16,6	3,6	23%
PNJ	1.437	8,7	1	111.000	109.900	-0,1%	0,9%	13,7	2,9	23%
QNS	670	0,3	271	48.000	53.400	15,4%	4,2%	7,9	1,4	18%
SAB	2.178	2,9	906	44.750	59.900	38,3%	4,5%	13,4	2,7	20%
VHC	498	3,4	397	58.500	71.300	25,3%	3,4%	9,6	1,4	15%
VNM	4.926	19,9	2.513	62.100	74.800	25,0%	4,6%	15,4	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.640	13,8	124	23.800	31.300	35,2%	3,7%	7,8	1,3	18%
BID	10.526	18,6	1.367	39.500	47.200	20,6%	1,1%	9,3	1,7	19%
CTG	10.037	23,4	472	34.050	49.000	44,8%	0,9%	7,6	1,5	21%
HDB	4.730	19,0	202	24.900	39.500	61,2%	2,6%	7,0	1,6	25%
LPB	4.739	3,0	203	41.800	33.400	-14,1%	6,0%	10,9	2,6	25%
MBB	7.948	31,5	1	26.000	32.900	28,5%	1,9%	7,8	1,5	22%
STB	4.450	33,8	751	62.200	45.700	-25,5%	1,0%	19,7	2,0	10%
TCB	8.283	17,8	0	30.800	40.300	34,1%	3,2%	8,6	1,3	16%
TPB	1.700	9,4	96	16.150	17.800	16,1%	5,9%	6,1	1,1	18%
VCB	18.520	29,1	1.770	58.400	69.300	19,4%	0,8%	13,9	2,1	17%
VIB	2.229	4,4	2	17.250	23.600	40,4%	3,6%	8,1	1,3	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.919	23,5	405	26.300	37.100	43,0%	1,9%	8,7	1,2	15%
Dệt may										
MSH	157	1,0	67	36.850	40.600	21,0%	10,9%	6,8	2,2	33%
TCM	96	1,6	1	22.500	29.800	34,7%	2,2%	10,4	1,0	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.078	3,3	687	52.900	68.600	31,8%	2,1%	15,9	2,4	16%
GMD	1.250	6,2	94	77.200	72.000	-4,1%	2,6%	21,1	2,5	12%
HAH	344	6,0	84	53.700	55.400	4,6%	1,4%	7,8	2,0	29%
VSC	340	8,6	161	23.950	19.100	-18,2%	2,1%	26,3	1,7	7%
IDC	674	6,6	233	46.800	45.600	0,6%	3,2%	9,2	2,7	32%
KBC	1.033	7,0	405	28.900	30.000	5,1%	1,3%	11,9	1,1	10%
PHR	306	2,0	108	59.500	68.400	17,2%	2,3%	17,0	2,0	13%
VTP	411	3,6	182	88.900	129.200	46,5%	1,2%	31,1	6,1	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	788	15,4	334	54.700	128.300	140,0%	5,5%	7,3	1,4	20%
HPG	7.676	49,2	2.067	26.350	30.000	15,0%	1,1%	13,1	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	5.226	24,4	2.454	27.500	16.700	-37,7%	1,6%	26,5	2,3	9%
GAS	7.555	15,2	3.532	82.500	78.400	-2,5%	2,5%	17,4	3,0	18%
OIL	612	5,9	39	15.600	14.800	-3,5%	1,6%	45,5	1,5	3%
PLX	1.992	18,0	102	41.300	47.700	18,4%	2,9%	22,0	2,0	10%
PVD	733	12,8	273	34.750	32.600	1,0%	7,2%	21,0	1,1	6%
PVS	819	18,1	278	42.200	41.800	0,6%	1,6%	11,7	1,4	13%
PVT	387	8,7	140	21.700	23.400	8,9%	1,0%	9,8	1,2	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	759	10,5	335	29.400	22.700	-19,9%	2,9%	19,5	1,8	10%
DCM	913	8,7	370	45.450	40.000	-7,6%	4,4%	14,2	2,2	16%
DDV	152	2,4	72	27.400	39.700	48,2%	3,3%	6,3	1,8	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	71	1,3	34	23.100	34.100	49,8%	2,2%	137,5	1,5	1%
Điện										
POW	1.554	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	430	2,9	132	30.600	37.400	23,9%	1,6%	16,0	1,7	11%
PC1	435	7,6	148	27.900	26.500	-5,0%	0,0%	12,4	1,8	15%
REE	1.457	2,2	0	70.900	76.600	9,4%	1,4%	15,2	1,8	13%
Bất động sản										
DXG	597	9,0	179	14.150	18.300	43,5%	14,1%	61,3	1,1	2%
KDH	1.101	6,0	230	25.850	41.800	62,8%	1,1%	29,5	1,6	5%
NLG	540	3,8	48	29.300	42.200	45,6%	1,6%	20,0	1,1	6%
VHM	16.243	33,8	6.874	104.200	93.600			10,2	1,8	19%
VRE	2.272	10,8	841	26.350	32.000	25,4%	4,0%	9,3	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	4.978	44,3	781	77.000	118.200	54,8%	1,3%	14,0	3,6	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ**Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: +84 24 3972 4568
Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
ĐT: +84 28 7300 0688
Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng
ĐT: +84 511 382 1111
Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An
ĐT: +84 23 8730 2886
Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ
ĐT: +84 710 3766 959
Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh
ĐT: +84 98 8619 695
Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa
ĐT: +84 90 3255 202
Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM
ĐT: +84 27 4222 2659
Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình
ĐT: +84 22 8352 8819
Fax: NA